TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2026/DS-PT
Ngày: 30 - 01 - 2026
V/v tranh chấp hợp
đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phượng.

Các Thẩm phán:

+ Bà Vũ Thị Mai Hương;

+ Ông Trần Công Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Thực – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Lê Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 30/01/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2025/TLPT-DS ngày 27/10/2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2025/DS-ST ngày 23/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 136/2025/QĐ-ST ngày 10/12/2025; Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 01/2026/QĐ-PT ngày 07/01/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trần Thị T, sinh năm 1972. Địa chỉ: số F, đường Đ, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là phường Đ, tỉnh Ninh Bình). (Có mặt)

2. Bị đơn: anh Trần Nam H, sinh năm 1988 và chị Đoàn Thị Hải Y, sinh năm 1990. Địa chỉ: tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam (nay là thôn B, xã B, tỉnh Ninh Bình). (Vắng mặt)

**. Người đại diện hợp pháp của bị đơn:*

+ Chị Phạm Thị C, sinh năm 2001. Địa chỉ: số F đường L, phường L, thành phố Hà Nội.

+ Anh Nguyễn Hải L, sinh năm 2000. Địa chỉ: tổ dân phố số E, xã M, tỉnh Lào Cai.

Địa chỉ liên hệ của chị C, anh L: số E, ngõ A, phố P, phường L, quận Đ (nay là phường L), thành phố Hà Nội.

Chị Phạm Thị C và anh Nguyễn Hải L là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 08/4/2025). (Vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

**. Người bảo vệ quyền và lợi ích cho anh* Trần Nam H: ông Lê Anh N, Luật sư của Công ty L2, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Địa chỉ: số E, ngõ A, phố P, phường L, quận Đ (nay là phường L), thành phố Hà Nội. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Ngô Quang T1, sinh năm 1963. Địa chỉ: số F, đường Đ, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là phường Đ, tỉnh Ninh Bình). (Vắng mặt)

**. Người đại diện hợp pháp của ông* Ngô Quang T1*:* bà Trần Thị T, sinh năm 1972. Địa chỉ: số F, đường Đ, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là phường Đ, tỉnh Ninh Bình), theo văn bản ủy quyền ngày 13/12/2024. (Có mặt)

4. Người kháng cáo: anh Trần Nam H, chị Đoàn Thị Hải Y (bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Thị T *trình bày:*

Bà và chị Trần Thị H1 có quen biết nhau. Khoảng tháng 8 năm 2022 chị H1 dẫn vợ chồng anh Trần Nam H và chị Đoàn Thị Hải Y đến gặp bà để anh H chị Y hỏi vay tiền bà nhưng bà không đồng ý. Sau đó chị H1 và vợ chồng anh H, chị Y mời bà mua thửa đất số 81, tờ bản đồ PL8, diện tích 38m^2; trên đất có 01 ngôi nhà 05 tầng của anh H chị Y. Lúc đầu bà không muốn mua vì diện tích hẹp nhưng sau đó anh H, chị Y đã thuyết phục bà bằng cách chụp ảnh ngôi nhà 05 tầng gửi cho bà xem, sau khi xem bà thấy đẹp nên đã đồng ý mua. Khi đó bà biết quyền sử dụng đất và căn nhà 05 tầng xây dựng trên đất đã được mang đi thế chấp tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Nam (sau đây viết tắt là Ngân hàng). Hai bên thống nhất giá trị chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng và anh H, chị Y yêu cầu bà đặt cọc 1.300.000.000 đồng. Khi đó bà có thắc mắc sao số tiền đặt cọc nhiều thì anh H, chị Y nói cháu lấy tiền làm dịch vụ cho vay đáo hạn Ngân hàng và cho vay tài chính, đồng thời chờ đến hạn đáo hạn Ngân hàng thì sẽ rút sổ đỏ ra sang tên cho bà. Do diện tích hẹp, số tiền cọc lớn, thời gian cọc dài nên bà lưỡng lự thì vợ chồng anh H, chị Y nói: "'Cô yên tâm, chúng cháu làm ăn kiếm được thì sẽ không để cho cô thiệt". Sau đó hai bên đã lập hợp đồng đặt cọc mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất với số tiền cọc là 1.300.000.000 đồng. Sau khi lập và ký xong hợp đồng, bà đòi xem sổ đỏ thì chị H1 nói ngôi nhà và đất đang thế chấp tại Ngân hàng. Mặc dù hai bên không thỏa thuận lãi suất và bà cũng không yêu cầu nhưng vợ chồng anh H, chị Y đã tự nguyện trả cho bà số tiền 175.000.000 đồng, tính chia ra là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (số tiền

175.000.000 đồng bà nhận chính là cái bẫy mà bà không biết). Để thoát tội khi ra cơ quan công an, tháng 11 năm 2022 bà đã nghe được thông tin vợ chồng anh H, chị Y nhận tiền cọc của bà Trần Thị Kim L1 và một hai người nữa. Bà có nhắn tin hỏi chị Y nhưng chị Y khẳng định với bà là "Chuyện nhà cửa, giấy tờ là hệ trọng, không phải chuyện đùa, sao cháu dám làm vậy vì cái này liên quan đến pháp luật". Sau đó bà tìm và xin được số điện thoại của bà L1 và bà L1 đã công nhận là có đặt cọc nhà đó. Bà và mọi người đã làm đơn gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam. Kết quả trả lời nguồn tin là không có dấu hiệu lừa đảo và hướng dẫn bà và mọi người về khởi kiện dân sự. Thời gian đó thì hợp đồng đặt cọc của bà vẫn còn hiệu lực nhưng đến khi hết hạn hợp đồng ngày 02/9/2023 thì vợ chồng anh H, chị Y cũng không giao nhà hay trả lại tiền cọc cho bà. Mặc dù lúc đó có đủ điều kiện, khả năng nhưng không chịu thực hiện. Bằng chứng là bà đã gọi điện thoại cho bà T2 - Phó Giám đốc Ngân hàng A Chi nhánh B thì bà T2 đồng ý cho bà nộp tiền vào để lấy sổ ra nhưng vợ chồng anh H, chị Y không hợp tác. Từ đó đến nay là hơn 02 năm nhưng anh H, chị Y không trả cho bà một đồng tiền cọc nào. Vậy bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh H và chị Y phải trả lại bà số tiền bà đã đặt cọc là 1.300.000.000 đồng, lãi suất 20% năm, tính từ ngày 30/6/2022 đến ngày 30/10/2024 là 606.000.000 đồng - 175.000.000 đồng anh H chị Y đã trả trước đó, còn lại lãi là 431.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trần Thị T trình bày: bà xác định cho anh H chị Y vay 1.300.000.000 đồng vào ngày 30/6/2022 và vay có thế chấp nhà. Tuy nhiên qua làm việc với cơ quan công an, bà thấy rằng việc bà và anh H chị Y làm hợp đồng đặt cọc mua nhà thay cho việc viết giấy vay nhận nợ là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Nay bà xác định bà chỉ đề nghị Tòa án buộc anh H chị Y phải trả nợ bà tiền vay là 1.300.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Bà đề nghị đối trừ 175.000.000 đồng tiền lãi anh H chị Y đã trả vào tiền lãi anh H chị Y phải trả bà theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn trình bày:

Tháng 6 năm 2022 anh và vợ là chị Đoàn Thị Hải Y vay 500.000.000 đồng của chị Trần Thị H1. Hai bên thống nhất lãi 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Việc vay mượn không lập giấy tờ và chị H1 có nói đây là tiền chị H1 vay của bà Trần Thị T. Lúc này anh và vợ anh không quen biết bà T.

Ngày 30/6/2022 anh và vợ anh tiếp tục hỏi vay chị H1 thêm 800.000.000 đồng. Chị H1 nói dẫn vợ chồng anh đến gặp bà T. Khi đi thì vợ chồng anh chụp sổ đỏ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin).

Khi gặp nhau, bà T đồng ý cho vợ chồng anh vay 800.000.000 đồng với điều kiện phải viết hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đối với nhà đất trong sổ đỏ mà vợ chồng anh mang theo để thay thế hợp đồng vay tiền. Vợ chồng anh có nói với bà T là nhà và đất đã thế chấp tại Ngân hàng để vay tiền nhưng bà T vẫn đồng ý cho vợ chồng anh vay tiền và vẫn viết hợp đồng đặt cọc mua bán nhà. Đồng thời vợ chồng anh và bà T, chị H1 thỏa thuận gộp khoản vay 500.000.000 đồng mà vợ

chồng anh vay của chị H1 với 800.000.000 đồng bà T cho vay thành một. Vợ chồng anh và bà T thỏa thuận với nhau: thứ nhất khoản vay 500.000.000 đồng (vay của chị H1) tính lãi 15.000.000 đồng/tháng; tính từ tháng 7 năm 2022, thời hạn vay 03 tháng. Thứ hai khoản vay 800.000.000 đồng (vay của bà T) tính lãi 24.000.000 đồng/tháng; tính từ tháng 10 năm 2022, thời hạn vay 03 tháng. Vợ chồng anh đã trả lãi cho bà T các khoản vay đến hết tháng 12 năm 2022. Sau đó do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng anh không có khả năng thanh toán như đã thỏa thuận và có đề nghị bà T cho vợ chồng anh trả nợ dần nhưng bà T không đồng ý.

Tháng 5 năm 2023 bà T có đơn tố cáo vợ chồng anh lừa đảo chiếm đoạt tài sản và có những việc làm tại cửa hàng của vợ chồng anh gây khó khăn trong việc kinh doanh dẫn đến vợ chồng anh phải đóng cửa cửa hàng. Tháng 12 năm 2024 A - Chi nhánh B kiện vợ chồng anh và đề nghị Tòa án xử lý tài sản vợ chồng anh thế chấp cho Ngân hàng mà bà T cũng bắt vợ chồng anh viết hợp đồng đặt cọc bán nhà. Vợ chồng anh đề nghị bà T cùng Ngân hàng để giải quyết nợ thì bà T không nhất trí mà yêu cầu vợ chồng anh phải bán nhà cho bà T nên đến nay vợ chồng anh vẫn chưa trả nợ được cho bà T 1.300.000.000 đồng nợ gốc và lãi. Nay anh và chị Y đều xác định vợ chồng anh vay bà T 1.300.000.000 đồng chứ không phải vợ chồng anh nhận 1.300.000.000 đồng tiền đặt cọc của bà T để bán nhà, việc vay tiền có lãi. Anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*. Quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, người đại diện ủy quyền của bị đơn là anh Nguyễn Hải L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Trần Nam H là ông Bùi Thiên Ấ: không có ý kiến gì về việc bà T xác định từ tranh chấp hợp đồng đặt cọc sang tranh chấp kiện đòi tài sản cho vay. Anh L, ông Â nhất trí việc anh H, chị Y phải trả bà T 1.300.000.000 đồng nợ gốc và lãi tính từ ngày 30/6/2022. Tuy nhiên ông L đề nghị bà T giảm tiền lãi cho anh H chị Y do anh chị làm ăn thua lỗ; ông Â đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi với mức lãi suất trung bình của 3 Ngân hàng trên địa bàn Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2025/DS-ST ngày 23/9/2025, Toà án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình đã quyết định: căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc anh H chị Y liên đới trả bà T và ông T1 1.300.000.000 đồng nợ gốc vay ngày 30/6/2022 và 840.548.000 đồng tiền lãi được tính từ ngày 30/6/2022 đến ngày 23/9/2025. Đối trừ 175.000.000 đồng tiền lãi anh H chị Y đã trả bà T; anh H chị Y còn phải liên đới bà T, ông T1 tiền lãi còn thiếu 665.548.000 đồng. Ngoài ra, bản án còn tuyên lãi suất chậm trả, án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự, quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 01/10/2025, bị đơn là anh Trần Nam H *và chị* Đoàn Thị Hải Y *có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung:* đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, điều chỉnh lại mức lãi suất phải thanh toán là 10%/năm, tính từ ngày 30/6/2022 đến ngày 23/9/2025 là 420.274.000 đồng trừ đi khoản lãi đã thanh toán 175.000.000 đồng, còn lại bị đơn phải trả 245.274.000 đồng. Lý do kháng cáo: nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận về việc trả lãi suất 03 tháng đầu nhưng cho từng khoản riêng, bị đơn không đồng ý mức lãi suất 20%/năm. Việc Toà án sơ thẩm tuyên mức lãi suất 20%/năm là mức cao nhất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà T có quan điểm: bà không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Luật sư N có quan điểm: đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau: trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bác kháng cáo của anh H và chị Y. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm. Về án phí dân sự phúc thẩm: anh H chị Y phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Đơn kháng cáo của anh H, chị Y làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh L, chị C là người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm.

Đơn kháng cáo của bị đơn có nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét phần bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của bị đơn.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn đồng ý trả cho phía nguyên đơn số tiền gốc 1.300.000.000 đồng. Bị đơn kháng cáo không đồng ý mức lãi suất 20%/năm của số tiền gốc nêu trên, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại mức lãi suất phải thanh toán là 10%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tình tiết được xác định trong Quyết định số 1964/QĐ-VKS-P2 ngày 23/8/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam (nay là tỉnh Ninh Bình) đã có hiệu lực pháp luật xác định như sau: lời khai của chị Y, anh H thừa nhận: ngày 25/6/2022 chị Y cùng chồng là anh H có vay của chị H1 500.000.000 đồng, lãi suất 1.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày. Do cần tiền làm ăn, ngày 30/6/2022 thông qua chị H1, vợ chồng Hường Y1 vay của bà T 800.000.000 đồng và cộng khoản vay của chị H1 thành khoản vay 1.300.000.000 đồng của bà T, lãi suất 1.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày. Bà T yêu cầu phải có tài sản thế chấp nên vợ chồng Hường Y1 và bà T có lập hợp đồng đặt cọc đối với thửa đất số 81, tờ bản đồ PL8, diện tích 38m^2 thay cho Giấy vay tiền.

Mặt khác, căn cứ các tài liệu chứng cứ do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H (nay là Công an tỉnh N) cung cấp, căn cứ Bản tự khai của bị đơn, phía bị đơn đều thừa nhận hai bên thỏa thuận vay tiền của bà T với mức lãi suất 1.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày. Đối với mức lãi suất mà phía bị đơn thừa nhận nêu trên cũng trùng với mức lãi suất do bà T đã trình bày tại Toà án cấp sơ thẩm, thuộc trường hợp hai bên xác định rõ mức lãi suất khi vay nên Toà án cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất do các bên thoả thuận khi vay là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, tương ứng mức lãi suất 36%/năm, cao hơn quy định của pháp luật, cần tính lãi suất theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Tại hợp đồng đặt cọc giữa nguyên đơn và bị đơn không thể hiện có thoả thuận về lãi suất nhưng về mức lãi suất hai bên đương sự thừa nhận không có sự mâu thuẫn nhau. Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại. Mặt khác, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất thời điểm tính lãi suất của số tiền gốc 1.300.000.000 đồng được tính từ ngày 30/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 03 năm 85 ngày. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm tính số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 840.548.000 đồng và không áp dụng mức lãi suất trung bình của 03 Ngân hàng thương mại để quyết định mức lãi suất là đúng pháp luật.

Đối trừ số tiền lãi 175.000.000 đồng mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn, số tiền lãi còn lại bị đơn phải trả cho phía nguyên đơn là:

840.548.000 đồng - 175.000.000 đồng = 665.548.000 đồng.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy: tại phiên toà phúc thẩm, phía bị đơn không xuất trình tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm về số tiền lãi mà anh H, chị Y1 phải thanh toán cho bà T, ông T1 và án phí dân sự sơ thẩm.

Toà án cấp sơ thẩm tuyên phần quyết định buộc bị đơn liên đới trả bà T, ông T1 1.300.000.000 đồng tiền gốc và số tiền lãi còn thiếu 665.548.000 đồng là không cần thiết, trong khi bà T xác định khoản tiền gốc 1.300.000.000 đồng do bà T đi vay mượn bên ngoài để làm ăn, không liên quan đến ông T1 (chồng bà T). Mặt khác, bà T khởi kiện yêu cầu anh H chị Y1 trả nợ cho bà T, không yêu cầu bị đơn trả nợ cho bà T và *ông* T1. Tuy nhiên, nội dung nêu trên không làm

thay đổi bản chất sự việc nên Toà án cấp phúc thẩm chỉ cần chỉnh lại phần quyết định cho rõ ràng, chính xác, thuận tiện trong quá trình thi hành án. Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề nêu trên.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh Trần Nam H và chị Đoàn Thị Hải Y.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2025/DS-ST ngày 23/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình. Cụ thể:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T. Buộc anh Trần Nam H và chị Đoàn Thị Hải Y phải liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền 1.965.548.000 đồng (Một tỷ chín trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng); bao gồm: 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) tiền gốc và 665.548.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị T 31.965.000 đồng (Ba mươi mốt triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000588 ngày 20/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 – Ninh Bình).

Anh Trần Nam H và chị Đoàn Thị Hải Y phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 70.966.000 đồng (Bảy mươi triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm.

Anh Trần Nam H và chị Đoàn Thị Hải Y phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0001256 ngày

06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình; anh Trần Nam H và chị Đoàn Thị Hải Y đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 LuậtThi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 30/01/2026).

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án;
- TAND khu vực 6 – Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Phòng THADS khu vực 6 - Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phượng